

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/DSST
Ngày 10/02/2020
V/v: “Tranh chấp HĐ vay TS”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Mạnh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Trứ
2. Ông Nguyễn Xuân Trường

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Thanh Thuần

- Đại Đ Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa:

Ông Ong Văn Chúc - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2019/TLST-DS ngày 13/8/2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131A/2019/QĐXXST-DS ngày 13/12/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Đình D, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn Vân An, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn N, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Khánh, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

1.3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị Đ, sinh năm 1968 (là vợ và cùng địa chỉ với ông D, ủy quyền cho ông D đại Đ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 23/7/2019, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 19/8/2019, các bản tường trình ghi ngày 13/8/2019, 19/8/2019, nguyên đơn là ông Vũ Đình D trình bày: Ông có mối quan hệ quen biết với vợ chồng ông N, bà X (có xưởng sản xuất hương thờ cúng). Do cần vốn kinh doanh nên vợ chồng ông

N đặt vấn đề vay tiền của ông. Từ tháng 01/2019 đến tháng 4/2019, ông đã cho vợ chồng ông N vay tiền 4 lần với tổng cộng số tiền 920.000.000đ, cụ thể như sau:

- Ngày 15/12/2018 (âm lịch) vay số tiền 300.000.000 đồng, hạn trả 15/01/2019 (âm lịch);
- Ngày 28/12/2018 (âm lịch) vay số tiền 300.000.000 đồng, hạn trả 28/6/2019 âm lịch;
- Ngày 28/01/2019 (âm lịch) vay số tiền 200.000.000 đồng, hạn trả 28/4/2019 âm lịch;
- Ngày 28/3/2019 âm lịch vay 120.000.000 đồng, hạn trả ngày 08/4/2019 âm lịch;

Các lần vay nợ nêu trên đều là vay không có lãi. Sau mỗi lần đến hạn trả nợ, vợ chồng ông N đều khát nợ và lấy mọi lý do để ông cho vay thêm. Sau nhiều lần đòi nợ, ngày 04/6/2019 vợ chồng ông N, bà X thống nhất với vợ chồng trả nợ bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, cụ thể là đất thổ cư và ngôi nhà 03 tầng mà vợ chồng ông N đã sử dụng với giá trị là 1.750.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng và cùng ký kết vào hợp đồng chuyển nhượng nhưng chưa thực hiện công chứng chứng thực. Theo thỏa thuận thì ông phải trả thêm cho vợ chồng ông N số tiền là 830.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông N đang thế chấp quyền sử dụng đất tại ngân hàng để vay 900.000.000 đồng nên hai bên thỏa thuận ông D trả tiền cho ngân hàng để về làm thủ tục chuyển nhượng. Trong quá trình ông D đi lo tiền trả cho ông N thì ông N lại làm thủ tục chuyển nhượng Đ tích đất và tài sản nêu trên cho người khác mà không bán cho ông nữa. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N phải trả cho ông số tiền đã vay của ông là 920.000.000đ và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật, hoặc phải thực hiện theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà đôi bên đã ký kết.

Tại bản tự khai ghi ngày 05/12/2019, bị đơn là ông Đặng Văn N thừa nhận có vay của ông D tổng số tiền 920.000.000đ, thời gian vay và số tiền vay từng lần như ông D trình bày, lãi suất vay là 2.500đ/triệu/ngày. Tuy nhiên ông đã trả đầy đủ cho ông D toàn bộ số tiền nêu trên gồm cả tiền gốc và tiền lãi. Ông xác định 4 tờ giấy vay tiền mà ông D xuất trình không phải là chữ ký của vợ chồng ông.

Đối với đồng bị đơn là bà Nguyễn Thị X, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng nhưng bà X không đến Tòa án làm việc, cũng không có văn bản ghi ý kiến của bà đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Vũ Đình D rút yêu cầu về việc xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất giữa ông và vợ chồng ông N, ông yêu cầu vợ chồng ông N, bà X phải trả cho ông toàn bộ số tiền gốc đã vay là 920.000.000đ và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm hết hạn trả nợ sau cùng theo các giấy vay tiền nêu trên (hạn trả nợ sau cùng là ngày 28/6/2019). Bị đơn là ông Đặng Văn N và chị Nguyễn Thị X vắng mặt.

Đại Đ Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên Toà nhận xét quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Toà án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có thức chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463; 466; 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 149; Điều 227; Điều 228; Điều 271, Điều 273 BLTTDS; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị X liên đới trả nợ chồng ông Vũ Đình D – bà Đặng Thị Đ số tiền gốc là 920.000.000 đồng; tiền lãi là 48.615.800 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 968.615.800 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Vũ Đình D đối yêu cầu buộc ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị X về việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

- Về án phí: Buộc ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị X liên đới chịu án phí theo quy định;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự: Mặc dù bị đơn là ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị X vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lần thứ 2; bà Đặng Thị Đ vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho ông D đại Đ nên cần áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với ông N, bà X, bà Đ.

[2]. Về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, ông Vũ Đình D rút yêu cầu xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông D với vợ chồng ông N-Bà X, cụ thể là không yêu cầu vợ chồng ông N phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền mà vợ chồng ông N đã ký kết với vợ chồng ông vào ngày 04/6/2019. Xét việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật, cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử yêu cầu này của ông Vũ Đình D.

[3]. Đối với yêu cầu của ông Vũ Đình D về việc đòi nợ chồng ông N-bà X trả số nợ gốc 920.000.000đ và tiền lãi suất, căn cứ vào lời khai, các tài liệu chứng cứ là các giấy vay tiền mà ông N nộp kèm theo đơn khởi kiện, đồng thời căn cứ vào sự thừa nhận của ông N trong bản tự khai gửi cho Tòa án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác nhận, vợ chồng ông N đã vay của vợ chồng ông D tổng số tiền 920.000.000đ. Các lần vay cụ thể như sau: Ngày 15/12/2018 (âm lịch) vay số tiền 300.000.000 đồng; Ngày 28/12/2018 (âm lịch) vay số tiền 300.000.000 đồng;

Ngày 28/01/2019 (âm lịch) vay số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 28/3/2019 âm lịch vay 120.000.000 đồng. Theo nội dung các giấy vay tiền thì hạn trả cuối cùng là ngày 28/6/2019 âm lịch. Tuy nhiên, cho đến nay, mặc dù đã quá thời hạn trả nợ, ông D đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông N chưa trả nợ cho vợ chồng ông D. Mặc dù ông N có trình bày là đã trả hết nợ gồm cả tiền gốc và tiền lãi suất cho ông D nhưng ông D không thừa nhận, ông N cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc đã trả hết nợ nên không có cơ sở chấp nhận theo lời trình bày của ông N được. Việc vợ chồng ông N không trả nợ cho vợ chồng ông D khi đến hạn theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay, là căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự đối với vợ chồng ông D. Việc vay tiền do cả ông N và bà X thực hiện, mục đích bổ sung vốn để vợ chồng kinh doanh, vì vậy, cần buộc vợ chồng ông N-Bà X phải liên đới trả nợ cho vợ chồng ông D số tiền gốc đã vay 920.000.000đ là phù hợp quy định tại các Điều 275, 280, 288, 463, 466 của Bộ luật dân sự và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về lãi suất: Do các giấy vay tiền mà đôi bên xác lập không ghi thỏa thuận về lãi suất, ông D cũng xác định việc cho vay không có lãi nên cần xác định đây là trường hợp vay không có lãi, vợ chồng ông N không phải trả lãi trong hạn. Tuy nhiên, do phía ông D có yêu cầu trả lãi nên vợ chồng ông N phải chịu lãi suất chậm trả kể từ khi hết thời hạn trả nợ ghi trong giấy vay tiền (hợp đồng), theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự (10%/năm, tương đương 0,83%/tháng). Tại phiên tòa, ông D tự nguyện yêu cầu tính lãi kể từ thời điểm hết hạn trả nợ sau cùng là ngày 28/6/2019 âm lịch (tức 30/7/2019) nên thời gian tính lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (10/02/2020) là 6 tháng 11 ngày, tổng cộng tiền lãi là: $(920.000.000đ \times 0,83\% \times 6) + (920.000.000đ \times 0,83\% : 30 \times 11) = 48.615.800đ$.

Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi buộc vợ chồng ông N phải trả là 968.615.800đ.

- Về án phí: Do yêu cầu của ông D được chấp nhận, mặt khác, vợ chồng ông N không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên vợ chồng ông N phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 275, 280, 288, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18, 26 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Đình D, buộc vợ chồng ông Đặng Văn N – Bà Nguyễn Thị X phải liên đới trả cho vợ chồng ông Vũ Đình D – Bà Đặng Thị Đ số tiền gốc là 920.000.000đ và tiền lãi là 48.615.800đ, tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là 968.615.800đ (chín trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm mười lăm nghìn tám trăm đồng).

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Vũ Đình D về việc yêu cầu vợ chồng ông Đặng Văn N tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ký kết ngày 04/6/2019.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Án phí: Vợ chồng ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị X phải liên đới nộp 41.058.400đ (bốn mươi một triệu không trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Vũ Đình D số tiền 19.800.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000073 ngày 13/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang
- VKSND huyện Hiệp Hòa
- Chi cục THA DS Hiệp Hòa
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Chu Mạnh Hà